

ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG VÀ SỬ DỤNG THỨC ĂN CỦA GÀ RỪNG (*Gallus gallus* Linnaeus, 1758) TRONG ĐIỀU KIỆN NUÔI NHỐT

Nguyễn Chí Thành¹, Vũ Tiến Thịnh²

¹Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang

²Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Hiện nay gà rừng bắt đầu được nhân nuôi ở một số địa phương và mở ra một hướng đi mới phục vụ phát triển kinh tế ở vùng nông thôn, miền núi. Nhân nuôi gà rừng thành công sẽ góp phần đa dạng hóa vật nuôi trong nông nghiệp. Nghiên cứu này tập trung vào một số đặc điểm sinh học và sinh thái chính của loài gà rừng trong điều kiện nuôi nhốt. Nghiên cứu đặc điểm sinh trưởng và sử dụng thức ăn của gà rừng được thực hiện với 10 cá thể thí nghiệm từ 10 ngày tuổi. Kết quả nghiên cứu cho thấy gà rừng trưởng thành khi đạt từ 6 đến 7 tháng tuổi, trong đó gà trống có khối lượng trung bình 1,25kg, gà mái là 1,10 kg. Gà rừng sinh trưởng với tốc độ cao nhất trong giai đoạn từ 2 đến 4 tháng tuổi, sau đó chậm dần và gần như ngừng tăng trưởng khi gà rừng 6 tháng tuổi. Gà rừng thương phẩm bán thịt nên được xuất chuồng trước khi đạt 7 tháng tuổi. Thành phần thức ăn chính của gà rừng gồm 5 loại (cá thể non) và 10 loại (cá thể trưởng thành), bao gồm cả thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo. Nhu cầu tiêu thụ thức ăn của gà rừng tăng dần theo các nhóm tuổi.

Từ khóa: Gà rừng, nhân nuôi động vật hoang dã, sinh trưởng, thức ăn

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhân nuôi động vật hoang dã là một hướng đi mới cho người chăn nuôi nhằm phát triển kinh tế và tăng thu nhập, đặc biệt là ở vùng nông thôn và miền núi. Nhiều loài động vật hoang dã đã được người dân nhân nuôi nhưng hầu hết đều mang tính tự phát, nhỏ lẻ, thiếu hướng dẫn kỹ thuật nên hiệu quả chăn nuôi không cao, trong đó có loài Gà rừng (*Gallus gallus*) (Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đăng, 2005). Đây là đối tượng hứa hẹn đem lại hiệu quả kinh tế nếu xây dựng được quy trình chăn nuôi bài bản, chi tiết. Để có được điều đó cần có những nghiên cứu cụ thể về đặc điểm sinh trưởng, phát triển, thức ăn của gà rừng làm cơ sở hoàn thiện quy trình kỹ thuật nhân nuôi loài động vật này.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu bổ sung thêm những đặc điểm sinh học sinh thái của gà rừng đồng thời xác định được đặc điểm sinh trưởng, phát triển và thức ăn của gà rừng trong điều kiện nuôi nhốt nhằm hoàn thiện kỹ thuật nhân nuôi gà rừng. Trên cơ sở

đó, hai nội dung nghiên cứu chính được xác định: Đặc điểm sinh trưởng, phát triển của gà rừng trong điều kiện nuôi nhốt; Đặc điểm thức ăn và sử dụng thức ăn của gà rừng trong điều kiện nuôi nhốt.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát đặc điểm của Gà rừng

Gà rừng có tên khoa học *Gallus gallus* (Linnaeus, 1758), thuộc họ Trĩ (Phasianidae), bộ Gà (Galliformes). Một số tên gọi khác của gà rừng như Gà cỏ (Việt), Cáy đông (Tày), Cáy pá, Cáy thươn (Thái), Nọ chay (Mán) (Phạm Nhật, Đỗ Quang Huy, 1998).

Ở Việt Nam có một số phân loài gà rừng như Gà rừng tai đỏ, gà rừng tai trắng. Loài gà rừng được chúng tôi lựa chọn nghiên cứu là phân loài gà rừng tai đỏ. Ngoài tự nhiên, phân loài gà rừng tai đỏ thường sống ở sinh cảnh rừng thứ sinh, đặc biệt là rừng gỗ pha tre nứa. Hoạt động ban ngày, ăn tạp. Mùa sinh sản ngoài tự nhiên thường bắt đầu từ tháng 3.



Hình 1. Gà rừng (*Gallus gallus*) trong điều kiện nuôi nhốt

Gà rừng tai đỏ (sau đây gọi là gà rừng) có hình dạng giống Gà ri, chiều dài cánh 20 – 25cm, nặng 1 – 1,5kg; Tai có vết đỏ, chân màu xám chì. Gà trống có màu và da mặt đỏ; đầu, cổ, ngực và lưng trên có màu nâu đỏ thẫm đến da cam, đuôi xanh ánh kim loại. Gà mái kích thước nhỏ hơn gà trống, da mặt đỏ, đỉnh đầu và gáy màu nâu đỏ, phía trên cơ thể và sườn có vằn màu nâu tối, ngực nâu hạt dẻ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Gà giống: 3 gà trống, 7 gà mái. Nguồn giống được nhập về từ Trung tâm nghiên cứu gia cầm của Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình. Các cá thể gà này là thế hệ F1 được nhân nuôi tại trung tâm, về cơ bản vẫn giữ được những đặc điểm của gà rừng ngoài tự nhiên.

- Thức ăn: Tổng số 11 loại thức ăn được thử nghiệm trong quá trình nghiên cứu. Các loại thức ăn được đưa vào thử nghiệm nghiên cứu trên cơ sở tập tính và đặc điểm sử dụng thức ăn của gà rừng ngoài tự nhiên. Bên cạnh đó, một số loại thức ăn nhân tạo được đưa vào thử nghiệm trên cơ sở tham khảo thành phần thức ăn của một số cơ sở nuôi nhốt gà rừng như VQG Cúc phương, Vườn thú Hà Nội.

- Cân

- Thước đo

2.2.2. Bố trí thí nghiệm

Chuồng nuôi gà rừng được thiết kế trên cơ sở tham khảo một số cơ sở nuôi nhốt gà rừng như Trung tâm nghiên cứu gia cầm (VQG Cúc

Phương, Ninh Bình), Vườn thú Hà Nội. Chuồng nuôi có kích thước 2,5x3m, gồm 2 chuồng thông nhau: chuồng cho ăn và chuồng ngủ. Mặt sau và hai bên chuồng được xây bằng gạch đỏ, mặt trước, nóc và giữa hai chuồng được làm bằng lưới B40. Trên mái chuồng lợp nhựa có phủ lá cọ.

Mười cá thể gà rừng (3 gà trống, 7 gà mái) được lựa chọn để tiến hành nuôi thí nghiệm, từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2010 (Nguyễn Chí Thành, Vũ Tiến Thịnh, 2010) và chia thành 1 lô. Do nguồn giống có số lượng ít, thời gian nghiên cứu ngắn nên chúng tôi không thiết kế thí nghiệm đối chứng.

Đặc điểm sinh trưởng của gà rừng được theo dõi qua việc đo đếm các chỉ tiêu sinh trưởng theo định kỳ 15 ngày một lần trên các đối tượng thí nghiệm. Các chỉ tiêu sinh trưởng quan trọng được nghiên cứu là tăng trưởng khối lượng cơ thể và kích thước của các bộ phận như chiều dài thân, chiều dài đuôi, chiều dài cánh.

Các cá thể gà rừng được đo bằng thước cặp cơ có độ chính xác đến mm. Chiều dài thân được đo từ mỏ đến mút đuôi, chiều dài đuôi được đo từ đầu đuôi đến mút đuôi, chiều dài cánh được đo từ trong cánh đến mút cánh theo đường thẳng.

Loại thức ăn ưa thích của Gà rừng được xác định thông qua quá trình thử nghiệm nhiều loại thức ăn khác nhau từ khi gà 10 ngày tuổi đến 7 tháng tuổi. Loại thức ăn ưa thích của gà rừng là

loại thức ăn mà gà rừng thường chọn ăn trước và với số lượng lớn.

Nhu cầu tiêu thụ thức ăn của gà rừng (gam/con/ngày) được xác định bằng công thức:

$$N = C - T$$

Trong đó: N là nhu cầu thức ăn của gà rừng/ngày (gam)

C là lượng thức ăn cung cấp (gam)

T là lượng thức ăn dư thừa (gam)

Nhu cầu tiêu thụ thức ăn của gà rừng là cơ sở quan trọng để xây dựng khẩu phần ăn cho gà rừng theo độ tuổi một cách phù hợp.

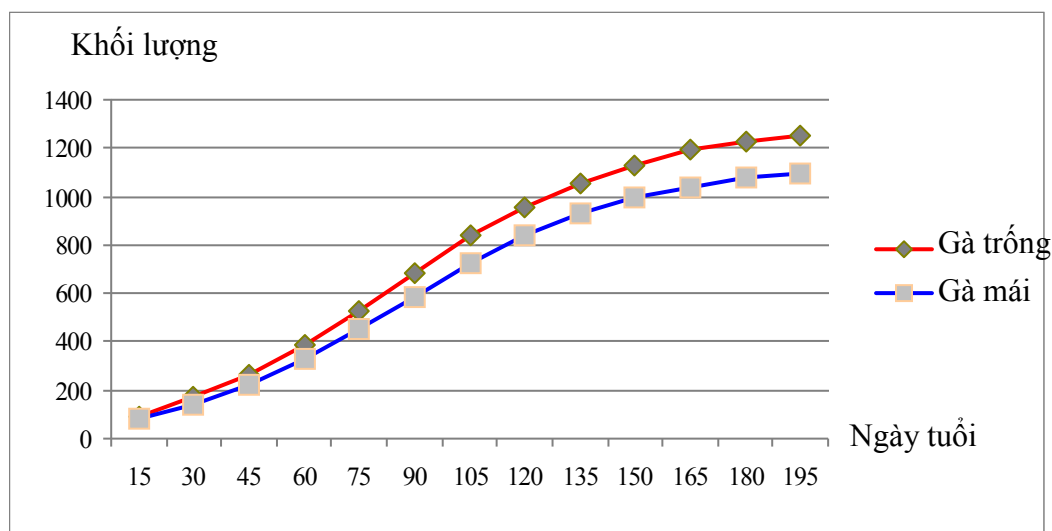
III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm sinh trưởng của gà rừng trong quá trình chăn nuôi

Tăng trưởng về khối lượng của gà rừng có sự khác biệt giữa gà trống và gà mái (Bảng 1 và Hình 2).

Bảng 1. Quá trình sinh trưởng của gà rừng theo thời gian

TT	Độ tuổi (ngày)	Khối lượng (g)	
		Gà trống	Gà mái
1	15	87,33	79,00
2	30	172,50	141,25
3	45	264,17	223,75
4	60	383,33	331,25
5	75	525,00	451,25
6	90	680,00	582,50
7	105	840,00	721,25
8	120	959,17	840,00
9	135	1054,17	933,75
10	150	1130,83	996,25
11	165	1195,00	1041,25
12	180	1230,00	1076,25
13	195	1253,33	1096,25



Hình 2. Sinh trưởng khối lượng gà rừng theo độ tuổi

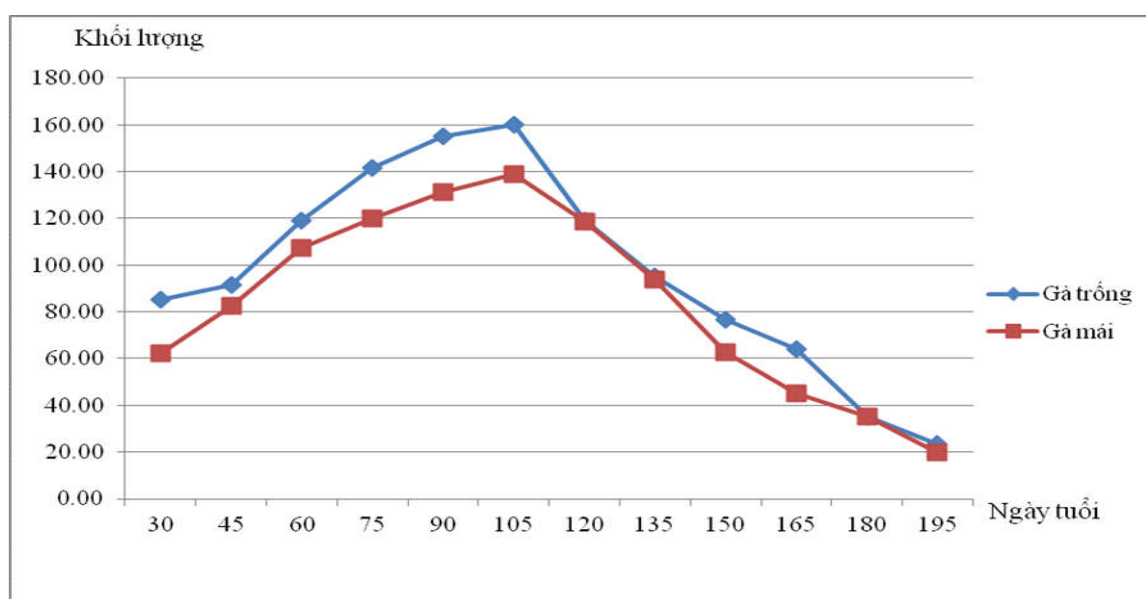
Khi được 15 ngày tuổi, gà trống có khối lượng trung bình 87,33 gam, khi 195 ngày tuổi khối lượng trung bình là 1253,33 gam. Trong khi đó gà mái chỉ có khối lượng tương ứng là 79 gam (15 ngày tuổi) và 1096,25 gam (195

ngày tuổi). Từ tháng thứ 4 trở đi, tốc độ tăng trưởng về khối lượng của gà rừng chậm dần.

Tăng trưởng khối lượng cơ thể và các chỉ tiêu tăng trưởng khác của gà rừng cũng có sự khác biệt theo độ tuổi (Bảng 2).

Bảng 2. Tăng trưởng khối lượng và kích thước của Gà rừng

TT	Tuổi (ngày tuổi)	Các chỉ tiêu sinh trưởng				
		Khối lượng (gam)		Chiều dài thân (cm)	Chiều dài đuôi (cm)	Chiều dài cánh (cm)
		Gà trống	Gà mái			
1	30	85,17	62,25	1,55	1,03	1,95
2	45	91,67	82,50	1,82	1,085	1,5
3	60	119,17	107,50	2,03	1,005	1,25
4	75	141,67	120,00	1,86	1,285	1,07
5	90	155,00	131,25	1,93	1,43	1,12
6	105	160,00	138,75	2,02	1,32	0,71
7	120	119,17	118,75	1,74	1,37	0,69
8	135	95,00	93,75	1,39	1,65	0,66
9	150	76,67	62,50	1,17	1,64	0,74
10	165	64,17	45,00	1,13	1,66	0,71
11	180	35,00	35,00	0,89	1,9	0,53
12	195	23,33	20,00	0,92	2,09	0,84
	Trung bình	97,17	84,77	1,54	1,46	0,98



Hình 3. Tăng trưởng khối lượng gà rừng theo độ tuổi

Tốc độ tăng trưởng khối lượng và kích thước của gà rừng có sự khác biệt rõ rệt theo giai đoạn phát triển. Tuy nhiên, có thể thấy rằng các tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu nghiên cứu của gà rừng là khối lượng cơ thể, chiều dài thân, chiều dài đuôi và chiều dài cánh có sự biến đổi tương đồng. Theo kết quả nghiên cứu, tốc độ tăng trưởng tăng lên rõ rệt ở trong thời gian đầu, sau đó đạt cực đỉnh rồi giảm dần. Trong các chỉ tiêu nghiên cứu trên, chỉ tiêu tăng trưởng về khối lượng của gà rừng chính là chỉ tiêu cần quan tâm nhất bởi vì nó quyết định trực tiếp đến thời điểm xuất chuồng và hiệu quả kinh tế của quá trình chăn nuôi. Tốc độ tăng trưởng trọng lượng của gà rừng được thể hiện trong hình 3.

Gà rừng tăng trưởng khối lượng nhanh nhất trong giai đoạn từ 2 tháng – 4 tháng tuổi. Sau đó, tốc độ tăng trưởng chậm dần và gần như

không tăng trưởng về trọng lượng khi đạt 6 tháng tuổi. Điều đó cho thấy giai đoạn sinh trưởng của gà rừng tập trung ở giai đoạn từ trước 4 tháng tuổi. Đây là giai đoạn gà ăn khỏe, do đó cần chú ý chế độ dinh dưỡng và chăm sóc phù hợp cho gà trong giai đoạn này. Thời điểm 5 - 6 tháng tuổi cũng là thời điểm thích hợp để bán gà rừng thương phẩm bởi vì đến giai đoạn này gà đã bắt đầu tăng trưởng chậm về trọng lượng và tiệm cận trọng lượng tối đa, hiệu quả kinh tế mang lại là cao nhất.

3.2. Thức ăn của gà rừng

Xác định thành phần thức ăn giúp người chăn nuôi chủ động được nguồn thức ăn, góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Trong chăn nuôi gà rừng, thành phần thức ăn là khá đa dạng, phụ thuộc chặt chẽ vào từng giai đoạn sinh trưởng của gà rừng (Bảng 3).

Bảng 3. Thành phần thức ăn và loại thức ăn ưa thích của gà rừng

TT	Loại thức ăn	Tuổi			Ghi chú
		Non (<2 tháng tuổi)	Bán trưởng thành (2-5 tháng tuổi)	Trưởng thành (>5 tháng tuổi)	
1	Rau xanh các loại (Rau muống, rau cải, bắp cải...)	+	++	++	Băm nhỏ hoặc không
2	Cám tổng hợp (Dạng viên nhỏ)	++	+	+	Cám gà
3	Gạo tẻ	+	++	++	
4	Bột ngô tẻ	+	+	+	Khô
5	Bột gạo tẻ	+	+	+	Khô
6	Cám tổng hợp (Dạng viên lớn)	-	+	++	Cám gà
7	Ngô hạt	-	+	++	
8	Thóc tẻ	-	++	++	
9	Quả mềm (cà chua, đu đủ, chuối)	+	++	++	
10	Lạc	-	+	+	
11	Đậu tương	-	+	+	

Ghi chú: ++ Thức ăn ưa thích; + Bình thường; - Không ăn

Trong giai đoạn gà còn nhỏ ăn chủ yếu thức ăn dạng bột hoặc thức ăn mềm. Càng về giai đoạn sau, việc chăn nuôi sẽ dễ dàng hơn do thành phần thức ăn của gà rừng trở nên đa dạng. Kết quả nghiên cứu này là khá tương đồng với kết quả phỏng vấn các hộ nuôi gà rừng cũng như

một số cơ sở nhân nuôi. Mặc dù các loại thức ăn ưa thích của gà chưa chắc đã là những loại thức ăn thích hợp cho sự tăng trọng nhanh của gà trong quá trình chăn nuôi nhưng nó hoàn toàn đáp ứng được mục tiêu kinh tế trong quá trình nuôi. Đây là những loại thức ăn dễ tìm, dễ chế

biến, cân đối về thành phần dinh dưỡng. Đến giai đoạn trưởng thành đề xuất chuồng, gà vẫn giữ được chất lượng thịt thơm ngon, giá bán cao. Trên cơ sở đó, đã xác định một số loại thức ăn phù hợp theo từng giai đoạn sinh trưởng của gà rừng bao gồm 3 loại cho nhóm tuổi non: rau

xanh, cám tổng hợp (viên nhỏ), gạo tẻ; 4 loại cho nhóm tuổi bán trưởng thành: rau xanh, cám tổng hợp (viên nhỏ hoặc lớn), thóc, quả mềm; 5 loại cho nhóm tuổi trưởng thành: rau xanh, cám tổng hợp (viên lớn), thóc, ngô hạt, quả mềm (bảng 4).

Bảng 4. Nhu cầu thức ăn của gà rừng theo các nhóm tuổi

TT	Nhu cầu thức ăn theo nhóm tuổi (gam/cá thể)									
	< 30 ngày tuổi		30 - 60 ngày tuổi		60 - 90 ngày tuổi		90 - 150 ngày tuổi		>150 ngày tuổi	
	Loại thức ăn	Nhu cầu	Loại thức ăn	Nhu cầu	Loại thức ăn	Nhu cầu	Loại thức ăn	Nhu cầu	Loại thức ăn	Nhu cầu
1	Rau xanh	7,03	Rau xanh	16,25	Rau xanh	28,41	Rau xanh	33,34	Rau xanh	41,28
2	Cám (viên nhỏ)	6,56	Cám (viên nhỏ)	15,53	Cám (viên nhỏ hoặc lớn)	24,28	Cám (viên nhỏ hoặc lớn)	26,53	Cám (viên lớn)	26,69
3	Gạo tẻ	5,47	Gạo tẻ	10,94	Thóc	14,50	Thóc	17,34	Thóc	26,84
4					Quả mềm	13,25	Quả mềm	14,03	Quả mềm	18,22
5									Ngô hạt	27,19
Tổng		19,06		42,72		80,44		91,24		140,22

Nhu cầu tiêu thụ thức ăn của gà rừng là lượng thức ăn (tính bằng gam) của một cá thể tiêu thụ trong 1 ngày (gam/cá thể/ngày). Do lượng tiêu thụ thức ăn giữa các nhóm tuổi có sự khác biệt nhau rõ rệt nên chúng tôi đã tiến hành đánh giá lượng thức ăn tiêu thụ của gà rừng theo 5 nhóm tuổi khác nhau với các loại thức ăn tương ứng như đã lựa chọn ở trên. Kết quả cho thấy, nhu cầu tiêu thụ thức ăn của gà rừng tăng lên rõ rệt theo độ tuổi. Những kết quả nghiên cứu trên đây là căn cứ quan trọng trong việc thiết kế khẩu phần ăn cho gà rừng một cách hợp lý nhất nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong chăn nuôi.

IV. KẾT LUẬN

1. Nhìn chung, các đặc điểm sinh học của gà rừng trong điều kiện nuôi nhốt cũng tương tự như những đặc điểm ngoài tự nhiên. Khối lượng của gà rừng có thể có sự sai khác phụ

thuộc vào điều kiện chăm sóc và kỹ thuật nuôi.

2. Trong chăn nuôi, gà rừng đạt kích thước, khối lượng tối đa trong giai đoạn từ 6 đến 7 tháng tuổi, trong đó gà trống có khối lượng trung bình 1,25 kg, gà mái là 1,10 kg. Để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, nên xuất chuồng gà rừng thương phẩm ở giai đoạn từ 5 -6 tháng tuổi.

3. Thức ăn của gà rừng gồm 3 loại cho nhóm tuổi non: rau xanh, cám tổng hợp (viên nhỏ), gạo tẻ; 4 loại cho nhóm tuổi gần trưởng thành: rau xanh, cám tổng hợp (viên nhỏ hoặc lớn), thóc, quả mềm; 5 loại cho nhóm tuổi trưởng thành: rau xanh, cám tổng hợp (viên lớn), thóc, ngô hạt, quả mềm. Nhu cầu và thành phần thức ăn tiêu thụ tăng dần theo tuổi của gà rừng. Có thể sử dụng một số loại thức ăn được chế biến sẵn cho gà nhà trong chăn nuôi gà rừng nhằm chủ động trong chăn nuôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Nhật, Đỗ Quang Huy (1998), *Động vật rừng*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đăng (2005), *Nhân nuôi Động vật hoang dã*, Tài liệu giảng dạy cho sinh viên trường đại học Lâm nghiệp.

3. Nguyễn Chí Thành, Vũ Tiến Thịnh (2010), “Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật nhân nuôi Gà rừng (*Gallus gallus*) tại Trung tâm Nghiên cứu, cứu hộ và phát triển động vật hoang dã, Viện Sinh thái rừng và Môi trường”, *Báo cáo tổng kết đề tài khoa học cấp trường Đại học Lâm nghiệp*.

GROWTH AND DIETS OF WILD JUNGLEFOWL (*Gallus gallus* Linnaeus, 1758) IN CAPTIVE CONDITONS

Nguyen Chi Thanh, Vu Tien Thinh

SUMMARY

Recently wild junglefowl has been farmed in a number of localities. Farming of wild junglefowl would potentially make contributions to economic development in rural and mountainous areas. Success of wild junglefowl farming will contribute to the diversification of farmed animals. This study focused on the growth of diets and food diets of the species in captivity. Experiments was conducted with 10 ten day old wild junglefowls. The study showed that wild junglefowl reach maturity when they are about 6 to 7 months old. At maturity, males have an average weight of 1.25 kg, and that of females is 1.10 kg. Wild junglefowl had the highest growth rate in the period from 2 to 4 months old, then slow down and stopped growing at 6 months. Diets of the species included 5 types (juvenile) and 10 types (mature individuals), including both natural food and artificial food.

Keywords: *Food, growth, Gallus gallus, wild junglefowl, wildlife farming*

Người phản biện: GS.TS. Nguyễn Thế Nhã

Ngày nhận bài: 26/9/2013

Ngày phản biện: 01/12/2013

Ngày quyết định đăng: 07/3/2014